

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2025/HS-PT

Ngày: 04/4/2025

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Minh Tân**.

Các Thẩm phán: Ông **Đinh Tấn Long**

Ông **Trần Thế Cẩm**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thu Thanh** – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa:

Ông **Trần Văn Đ** - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 45/2025/TLPT-HS ngày 12 tháng 02 năm 2025 đối với bị cáo **Lâm Ngọc S**. Do có kháng cáo của các bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 164/2024/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Bị cáo bị kháng cáo: Lâm Ngọc S; tên gọi khác: không; giới tính: nam; sinh ngày: 14/8/1999, tại: huyện A, tỉnh Bình Định; nơi ĐKKTT: thôn X, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định; Chỗ ở: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; trình độ học vấn: 09/12; nghề nghiệp: lao động phổ thông; Họ tên cha: **Lâm Văn X** (sinh năm 1976); họ tên mẹ: **Trần Thị H** (sinh năm 1975) cùng trú tại: thôn X, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định; gia đình bị cáo có 03 anh em, bị cáo là con đầu; Bị cáo có vợ là **Hồ Thị Mỹ T** (sinh năm 2001, trú: thôn X, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định); bị cáo có 02 người con, con lớn nhất sinh năm 2018, con nhỏ nhất sinh năm 2019; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn "tạm giam" từ ngày 22/5/2024, hiện nay đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Q (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Lâm Ngọc S: Bà **Lê Thị Thanh L** – Trợ giúp viên pháp lý Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Q (có mặt).

- Các bị hại có kháng cáo:

1. Bà **Lê Thị X1**, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

2. Ông Huỳnh Tấn E, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

3. Ông Nguyễn Minh L1, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam. Có mặt.

- Các bị hại có liên quan đến kháng cáo:

1. Ông Phạm văn P, sinh năm 1992; Địa chỉ: khối phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam(có đơn đề nghị xử vắng mặt).

2. Bà Bé Thị L2, sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ I, phường H, thành phố C, tỉnh Cao Bằng; Chỗ ở hiện nay: khối phố M, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có đơn đề nghị xử vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị Mỹ T, sinh năm 2001; Địa chỉ: thôn X, xã A, huyện A, tỉnh Bình Định (có mặt).

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1975; Địa chỉ: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ năm 2022 đến ngày 26/3/2023, trên địa bàn thành phố T, tỉnh Quảng Nam, Lâm Ngọc S mặc dù không công tác tại cơ quan có thẩm quyền, không có chức năng nhiệm vụ và không am hiểu các trình tự, thủ tục về giải quyết hồ sơ thủ tục về đất nhưng S đưa ra thông tin gian dối là có thể làm được thủ tục liên quan đến đất đai (về tách thửa; chuyển mục đích sử dụng đất; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và có thể làm trong thời gian ngắn làm cho nhiều người tin tưởng, đưa tiền và hồ sơ cho S để làm thủ tục và bị Lâm Ngọc S chiếm đoạt tiền, cụ thể như sau:

- Vụ thứ nhất: vào khoảng năm 2022, S quen biết bà Bé Thị L2 (sinh năm 1974, trú: khối phố M, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam), qua nói chuyện S biết được bà L2 có nhu cầu làm thủ tục tách thửa và chuyển mục đích sử dụng đất nên S nói mình có mối quan hệ quen biết với cán bộ ở Văn phòng đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Quảng Nam có thể làm được thủ tục nhanh cho bà L2. Vào ngày 02/11/2022, S đến nhà gặp bà L2 tại khối phố M, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, S và bà L2 trao đổi, thỏa thuận về việc S sẽ làm thủ tục tách thửa và chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đối với thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 20 tại địa chỉ thôn B, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam đứng tên người sử dụng là bà Bé Thị L2, thời hạn làm thủ tục 08 tháng (tính từ ngày 02/11/2022), phí dịch vụ là 70.000.000 đồng. Do tin tưởng S, bà L2 đã đưa cho S số tiền 20.000.000 đồng, S viết 01 giấy biên nhận về việc đã nhận tiền của bà L2 để làm thủ tục tách thửa chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà L2. Đến ngày 17/02/2023, bà L2 tiếp tục chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng số 217416361 tại Ngân hàng V đến tài khoản ngân hàng số 0932445479 tại Ngân hàng M của S thêm 15.000.000 đồng và đưa hồ sơ cho S gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 1737 và thẻ căn cước công dân tên Bé Thị L2 để làm thủ tục đất. Tổng số tiền S đã chiếm đoạt của bà L2 là

35.000.000 đồng. Khi có được số tiền trên S không đi làm các thủ tục đã thỏa thuận với bà L2, mà sử dụng số tiền trên tiêu xài cá nhân hết. Sau nhiều lần liên lạc với S không được, bà L2 đến nhà S tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam tìm S nhưng không được, thì gặp mẹ vợ S là bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1975, trú; thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam), bà L2 yêu cầu S trả tiền và trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ tùy thân. Bà N tìm trong phòng ngủ của S có giấy tờ tùy thân, giấy tờ đất đai liên quan đến bà L2, bà N đã trả lại cho bà L2. (các bút lục: 51-59; 99-101)

Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã tạm giữ 01 giấy biên nhận nhận tiền (bản phô tô) Lâm Ngọc S viết cho bà Bé Thị L2 (do bà L2 giao nộp).

- Vụ thứ hai: khoảng năm 2022, S quen biết ông Phạm Văn P (sinh năm 1992, trú: khối phố P, phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) qua nói chuyện, S biết được ông P có nhu cầu làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất nên S nói là “vào năm sau Nhà nước sẽ tăng thuế chuyển mục đích sử dụng đất” và S có mối quan hệ quen biết có thể làm được thủ tục nhanh cho ông P. Nghe vậy, ông P tin tưởng và đồng ý để S làm thủ tục đất cho mình. Vào ngày 30/12/2022, S và ông P gặp nhau tại một quán cà phê tại đường T thuộc phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam để trao đổi, thỏa thuận về việc S sẽ làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây lâu năm sang đất ở đối với thửa đất số 2306, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam cho ông Phạm Văn P, thời hạn làm thủ tục từ ngày 30/12/2022 đến 30/6/2023, phí dịch vụ là 70.000.000 đồng. Sau khi hai bên thống nhất, ông P tin tưởng đưa cho S số tiền mặt 20.000.000 đồng và S có viết 01 giấy biên nhận về việc đã nhận tiền của ông P để làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất cho ông P. Đến ngày 27/4/2023, ông P tiếp tục chuyển khoản thêm cho S 02 lần từ số tài khoản 4201205019536 tại ngân hàng A của P đến số tài khoản 0358957767 tại ngân hàng M1 tên Hồ Thị Mỹ T (tài khoản của vợ S, do S sử dụng) và số tài khoản 4201979717979 tại ngân hàng A của S với tổng số tiền là 15.000.000 đồng và đưa hồ sơ gồm giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 2306 và thẻ căn cước công dân tên Phạm Văn P cho S để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất như đã thỏa thuận. Tổng số tiền S đã nhận của ông P là 35.000.000 đồng. Sau khi nhận số tiền trên S không đi làm các thủ tục đã thỏa thuận với ông P mà đem tiêu xài cá nhân hết. Sau nhiều lần liên lạc với S không được, ông P đến nhà S tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam tìm S nhưng không được, thì gặp mẹ vợ S là bà Nguyễn Thị N (sinh năm 1975, trú; thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam), ông P yêu cầu S trả tiền và trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy tờ tùy thân. Bà N tìm trong phòng ngủ của S có giấy tờ tùy thân, giấy tờ đất đai liên quan đến ông P, bà N đã trả lại cho ông P.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã tạm giữ 01 giấy biên nhận nhận tiền (bản phô tô) Lâm Ngọc S viết cho ông Phạm Văn P (do ông P giao nộp).

Tại Công văn số 30/CNVPĐK ngày 15/01/2024 của chi nhánh V1 đăng ký đất đai huyện N, tỉnh Quảng Nam trả lời: trong thời gian từ năm 2022 đến ngày 15/01/2024, không tiếp nhận thủ tục tách thửa, chuyển mục đích đối với: thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 20 tại địa chỉ thôn B, xã T, N, Quảng Nam của bà Bé Thị L2 và

thửa đất số 2306, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn T, xã T, N, Quảng Nam của ông Phạm Văn P.

Tại Công văn số 46/UBND ngày 05/4/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam trả lời: trong thời gian từ ngày 02/11/2022 đến ngày 05/4/2024, không tiếp nhận, xử lý hồ sơ về thủ tục tách thửa, chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 1737, tờ bản đồ số 20 tại địa chỉ thôn B, xã T, N, Quảng Nam của bà Bé Thị L2.

Tại Công văn số 25/UBND ngày 01/3/2024 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam trả lời: trong năm 2023, 2024 không tiếp nhận thủ tục đăng ký nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất đối với thửa đất số 2306, tờ bản đồ số 24, địa chỉ thôn T, xã T, N, Quảng Nam của ông Phạm Văn P.

- Vụ thứ ba: vào ngày 07/01/2023, Lâm Ngọc S đến nhà bà Lê Thị X1 (sinh năm 1964, trú: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) chơi, bà X1 hỏi S làm được thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở được không thì S trả lời “*con làm được cho nhiều người rồi, cô khỏi lo đi*” và nói chi phí làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất là 80.000.000 đồng. Bà X1 tin tưởng S làm được thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất ở đối với thửa đất số 772, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam nên đã cung cấp hồ sơ liên quan cho S gồm: bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 772, tờ bản đồ số 29, bản sao thẻ căn cước công dân tên Lê Thị X1 và đưa trước cho S số tiền 40.000.000 đồng để làm thủ tục. S viết 01 giấy biên nhận việc nhận tiền để làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho bà X1. Sau khi nhận số tiền trên S không đi làm các thủ tục đã thỏa thuận với bà X1, mà đem tiêu xài cá nhân hết. Đối với hồ sơ đất đai bà X1 đưa cho S, S đã làm thất lạc nên Cơ quan CSĐT Công an thành phố T không thu hồi được.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã tạm giữ 01 giấy biên nhận nhận tiền (bản phô tô) Lâm Ngọc S viết cho bà Lê Thị X1 (do bà X1 giao nộp).

Vụ thứ tư: vào ngày 26/3/2023, ông Huỳnh Tấn E (sinh năm 1970, trú: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) đến chỗ ở của S tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, tìm gặp hỏi S làm được thủ tục cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam do giấy tờ đất của ông bị thất lạc không. S trả lời “*con nhận làm ra bìa cho chú là 40.000.000 đồng, chú phải ứng trước 20.000.000 đồng*”. Sáng ngày 30/3/2023, S đến nhà ông E thỏa thuận làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E, thời gian làm thủ tục 04 tháng tính từ ngày 31/3/2023 với số tiền 40.000.000 đồng. Ông E đồng ý, S yêu cầu ông E đưa trước số tiền 20.000.000 đồng, do tin tưởng S có thể làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E nên ông E nhờ con gái là Huỳnh Thị D (sinh năm 1992, trú: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) chuyển khoản 20.000.000 đồng từ tài khoản ngân hàng của Huỳnh Thị D đến số tài khoản 0358957767 tại ngân hàng M1 tên Hồ Thị Mỹ T (tài khoản của vợ S do S sử dụng). S viết 01 giấy biên nhận việc nhận tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông E. Sau khi nhận tiền, S không đi làm các thủ tục cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho ông E đã thỏa thuận với ông E, mà đem tiêu xài cá nhân hết.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã tạm giữ 01 giấy biên nhận nhận tiền (bản phô tô) Lâm Ngọc S viết cho ông Huỳnh Tấn E (do ông E giao nộp).

Vụ thứ năm: vào ngày 28/3/2023, ông Nguyễn Minh L1 (sinh năm 1989, trú: thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam) gặp S tại chỗ ở của S tại thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam, hỏi S có làm được thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29 tại địa chỉ thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam được không. S trả lời đề hỏi kiểm tra lại quy hoạch thửa đất của ông L1, sau đó S nói cho ông L1 “*thửa đất của ông L1 đã được tháo gỡ quy hoạch rồi*”. Sáng ngày 30/3/2023, S đến nhà ông L1 thỏa thuận sẽ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29, thời gian làm thủ tục từ ngày 30/3/2023 đến ngày 30/9/2023 sẽ trả kết quả, tiền dịch vụ là 60.000.000 đồng. S yêu cầu ông L1 đưa trước số tiền 20.000.000 đồng và đưa hồ sơ gồm: 01 bản sao giấy căn cước công dân tên Nguyễn Minh L1, 01 bản gốc giấy đo đạc chính lý bản đồ địa chính đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ 29. Do tin tưởng S, ông L1 đã đưa cho S số tiền 20.000.000 đồng, S đã viết 01 giấy biên nhận về việc nhận tiền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L1. Đến ngày 06/4/2023, S gọi điện yêu cầu ông L1 đưa thêm số tiền 10.000.000 đồng để làm cho nhanh, L1 đồng ý đưa thêm số tiền 10.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền của L1, S tiếp tục viết thêm 01 giấy biên nhận tiền để đưa cho ông L1 giữ. Tổng cộng S đã nhận của ông Nguyễn Minh L1 số tiền 30.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền, S không đi làm các thủ tục đã thỏa thuận với ông L1, mà đem tiêu xài cá nhân hết. Còn hồ sơ đất đai ông L1 đưa cho S đã bị S làm thất lạc. Đối với hồ sơ đất đai ông L1 đưa cho S, S đã làm thất lạc nên Cơ quan CSĐT Công an thành phố T không thu hồi được.

Cơ quan CSĐT Công an thành phố T đã tạm giữ 02 giấy biên nhận nhận tiền (bản phô tô) Lâm Ngọc S viết cho ông Nguyễn Minh L1 (do ông L1 giao nộp).

Tại Công văn số 439/CNVPĐK ngày 10/10/2024 của chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố T, tỉnh Quảng Nam và Kết quả xác minh tại Trung tâm hành chính công thành phố T, tỉnh Quảng Nam xác định trả lời: từ ngày 01/01/2023 đến ngày 01/01/2024, không tiếp nhận thủ tục về chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đối với thửa đất số 772, tờ bản đồ số 29 (của bà Lê Thị X1); thửa đất số 16, tờ bản đồ số 29 (của ông Nguyễn Minh L1) và thửa đất có người sử dụng là Huỳnh Tấn E tại địa chỉ thôn P, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 164/2024/HS-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, Điều 47 Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Tuyên bố: Bị cáo Lâm Ngọc S phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Lâm Ngọc S **02** (hai) năm **06** (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt để tạm giam ngày 22/5/2024.

Trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lâm Ngọc S phải bồi thường cho các bị hại: Huỳnh Tấn E số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, Lê Thị X1 số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, Nguyễn Minh L1 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Vào ngày 31/12/2024, các bị hại bà Lê Thị X1, ông Huỳnh Tấn E và ông Nguyễn Minh L1 kháng cáo cho rằng bị cáo chưa tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại hoặc khắc phục hậu quả đã gây ra và không thống nhất với mức án Tòa cấp sơ thẩm đã tuyên. Tại phiên tòa phúc thẩm gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại Huỳnh Tấn E 20.000.000đ. Các bị hại vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Lâm Ngọc S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) là có căn cứ và đúng pháp luật. Đồng thời, đã xem xét áp dụng đầy đủ các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân để làm căn cứ xử phạt bị cáo 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù là tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lâm Ngọc S phải bồi thường cho các bị hại: Huỳnh Tấn E số tiền 20.000.000 (hai mươi triệu) đồng, Lê Thị X1 số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, Nguyễn Minh L1 số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng là đúng quy định của pháp luật.

Mặc dù tại cấp phúc thẩm gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại Huỳnh Tấn E 20.000.000đ nhưng các bị hại giữ nguyên nội dung kháng cáo và không phát sinh tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên mức hình phạt của bản án sơ thẩm.

Bị cáo, các bị hại không tranh luận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị hại Lê Thị X1, Huỳnh Tấn E và Nguyễn Minh L1 có đơn kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lâm Ngọc S. Xét việc kháng cáo trong hạn luật định theo đúng quy định tại các Điều 331, 332, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên kháng cáo của các bị hại là hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án:

Tại các phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo Lâm Ngọc S đã thành khẩn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình: Trong khoảng thời gian từ năm 2022 đến năm 2023, trên địa bàn thành phố T, bị cáo Lâm Ngọc S không có chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn cũng như không thực hiện được các thủ tục làm hồ sơ chuyển nhượng, phân lô, chuyển mục đích sử dụng đất...nhưng đã đưa ra thông tin gian dối là làm được các thủ tục về đất để các bị hại Phạm Văn P, Bé Thị L2, Huỳnh Tấn E, Nguyễn

Minh L1, Lê Thị X1 tin tưởng là thật, đã đưa cho bị cáo S tổng số tiền 160.000.000 đồng cùng các giấy tờ để làm thủ tục đất. Sau khi nhận tiền và giấy tờ của các bị hại, bị cáo S không làm các thủ tục đất như đã cam kết mà sử dụng tiêu xài vào mục đích cá nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Lâm Ngọc S đã tự nguyện bồi thường cho bà Bé Thị L2 số tiền 35.000.000 đồng, bồi thường cho ông Phạm Văn P số tiền 35.000.000 đồng. Xét lời khai nhận của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và các tài liệu, chứng cứ được chứng minh có trong hồ sơ vụ án. Do đó, Bản án hình sự sơ thẩm số: 164/2024/HS-ST ngày 30/12/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam đã kết án bị cáo Lâm Ngọc S về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*) là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo của các bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Lâm Ngọc S do chưa tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại thì thấy: Về trách nhiệm dân sự, trong quá trình giải quyết vụ án, bị cáo Lâm Ngọc S đã tự nguyện bồi thường cho bà Bé Thị L2 số tiền 35.000.000 đồng, bồi thường cho ông Phạm Văn P số tiền 35.000.000 đồng; bà L2 và ông P không yêu cầu bồi thường gì thêm. Riêng các bị hại bà Lê Thị X1 yêu cầu bị cáo Lâm Ngọc S bồi thường số tiền 40.000.000 đồng, ông Nguyễn Minh L1 yêu cầu bị cáo Lâm Ngọc S bồi thường số tiền 30.000.000 đồng, ông Huỳnh Tấn E yêu cầu bị cáo Lâm Ngọc S bồi thường số tiền 20.000.000 đồng. Căn cứ Điều 584, 589 Bộ luật dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã buộc bị cáo Lâm Ngọc S có trách nhiệm bồi thường cho bà Lê Thị X1 số tiền 40.000.000 đồng, bồi thường cho ông Nguyễn Minh L1 số tiền 30.000.000 đồng, bồi thường cho ông Huỳnh Tấn E số tiền 20.000.000 đồng là đúng quy định của pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm gia đình bị cáo đã bồi thường cho bị hại Huỳnh Tấn E 20.000.000đ. Việc bị cáo Lâm Ngọc S tự nguyện bồi thường cho bà Bé Thị L2 ông Phạm Văn P và ông Huỳnh Tấn E đã đủ điều kiện được áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*). Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đúng tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra; áp dụng đầy đủ tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm b,s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 2 Điều 52 của Bộ luật Hình sự và nhân thân để làm căn cứ xử phạt bị cáo Lâm Ngọc S 02 (hai) năm 06 (sáu) tháng tù là có căn cứ và đúng pháp luật.

Xét thấy, mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội gây ra, đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt theo như đề nghị của Kiểm sát viên.

[3] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí: Các bị hại không phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2026/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị hại bà Lê Thị X1, ông Huỳnh Tấn E và ông Nguyễn Minh L1, giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 164/2024/HS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam về phần hình phạt đối với bị cáo Lâm Ngọc S.

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 174, điểm g khoản 1 Điều 52, các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017*);

Xử phạt bị cáo: Lâm Ngọc S 02 (*hai*) năm 06 (*sáu*) tháng tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Thời hạn chấp hành án phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam, ngày 22/5/ 2024.

2. Các bị hại bà Lê Thị X1, ông Huỳnh Tấn E và ông Nguyễn Minh L1 không phải chịu án phí.

3. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 04/4/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND thành phố Tam Kỳ;
- TAND thành phố Tam Kỳ ;
- Chi cục THA thành phố Tam Kỳ;
- Những người tham gia tố tụng;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Quảng Nam;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Hình sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tân

